

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÂN MỸ VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HÂN MỸ VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HAN MY VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HAN MY VIET NAM

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301249019

**3. Ngày thành lập:** 22/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu Công nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn, Xã Hoàn Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 02413.839.812

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.                             | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước, chống ẩm các toà nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ toà nhà, dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá huỷ các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nội hơi công nghiệp;<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>- Thuê cần trục có người điều khiển. | 4390     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4610 |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4641 |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4649 |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651 |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652 |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4653 |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường;<br>- Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu. | 4659 |
| 12. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4661 |
| 13. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ Kinh doanh mua, bán vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4662 |
| 14. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp;<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn sợi dệt;<br>- Bán buôn bột giấy;<br>- Bán buôn đá quý;<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh. | 4669        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                | 8299        |
| 17. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                         | 6810(Chính) |
| 18. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690        |
| 19. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1311        |
| 20. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1312        |
| 21. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1313        |
| 22. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1391        |
| 23. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1392        |
| 24. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1393        |
| 25. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1394        |
| 26. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1399        |
| 27. | Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1410        |
| 28. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1420        |
| 29. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1430        |
| 30. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1621        |
| 31. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1622        |
| 32. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1623        |
| 33. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                | 1629        |
| 34. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1701        |
| 35. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1702        |
| 36. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                        | 1709        |
| 37. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1811        |
| 38. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1812        |
| 39. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2013        |

|     |                                                                                           |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                    | 2023 |
| 41. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                          | 2219 |
| 42. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                              | 2220 |
| 43. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                     | 2392 |
| 44. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô | 4933 |
| 45. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                 | 5510 |
| 46. | Cơ sở lưu trú khác                                                                        | 5590 |
| 47. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                          | 5610 |
| 48. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                  | 5621 |
| 49. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                      | 5629 |
| 50. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                   | 5630 |
| 51. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                      | 3290 |
| 52. | Xây dựng nhà để ở                                                                         | 4101 |
| 53. | Xây dựng nhà không để ở                                                                   | 4102 |
| 54. | Xây dựng công trình đường sắt                                                             | 4211 |
| 55. | Xây dựng công trình đường bộ                                                              | 4212 |
| 56. | Xây dựng công trình điện                                                                  | 4221 |
| 57. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                       | 4222 |
| 58. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                        | 4223 |
| 59. | Xây dựng công trình công ích khác                                                         | 4229 |
| 60. | Xây dựng công trình thủy                                                                  | 4291 |
| 61. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                           | 4292 |
| 62. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                     | 4293 |
| 63. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                | 4299 |
| 64. | Phá dỡ                                                                                    | 4311 |
| 65. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                         | 4312 |
| 66. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                     | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                      | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN ABC<br>BẮC NINH | Khu công nghiệp<br>Đại Đồng - Hoàn<br>Sơn, Xã Hoàn<br>Sơn, Huyện Tiên<br>Du, Tỉnh Bắc<br>Ninh, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 900.000       | 9.000.000.000            | 90,000       | 2300243173                                                                                                             |            |
|     |                                    |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                         | Tổng số                            | 900.000       | 9.000.000.000            | 90,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN<br>ĐÌNH DƯƠNG               | Số 589 Lạc Long<br>Quân, Phường<br>Xuân La, Quận<br>Tây Hồ, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam            | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 50.000        | 500.000.000              | 5,000        | 0010670188<br>97                                                                                                       |            |
|     |                                    |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                         | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                         | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                         | Tổng số                            | 50.000        | 500.000.000              | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                    |                                                                                                         |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                               |                           |        |             |       |              |
|---|------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|--------------|
| 3 | NGUYỄN QUANG HUY | Số 589 Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50.000 | 500.000.000 | 5,000 | 001200037895 |
|   |                  |                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                               | Tổng số                   | 50.000 | 500.000.000 | 5,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐÌNH DƯƠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 31/07/1967

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001067018897

Ngày cấp: 11/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 589 Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 589 Lạc Long Quân, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh